

ĐỔI MỚI MÔ HÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC

○ TS. BÙI MINH ĐỨC - TS. ĐÀO THI VIỆT ANH - THS. HOÀNG THỊ KIM HUYỀN*

1. Xu thế thế giới trong thiết kế chương trình (CT) giáo dục phổ thông (GDPT) theo hướng tiếp cận năng lực (TCNL)

Xu thế chung của thế giới trong việc xây dựng CT GDPT là chuyển sang hướng tiếp cận kết quả đầu ra (tức là *tiếp cận năng lực*). TCNL là quan điểm xây dựng CT giáo dục theo hướng hình thành, phát triển và nâng cao các NL cho người học. Trong thiết kế và phát triển CTGD, đây được coi là một dạng của *tiếp cận kết quả đầu ra* - «cách tiếp cận nêu rõ kết quả - những khả năng hoặc kĩ năng (abilities or skills) mà HS mong muốn đạt được vào cuối mỗi giai đoạn học tập trong nhà trường ở một môn học cụ thể». Khác với cách *tiếp cận nội dung* - cách tiếp cận theo danh mục đề tài, chủ đề của một lĩnh vực/môn học nào đó, chủ yếu tập trung vào việc trả lời câu hỏi: *Chúng ta muốn HS biết cái gì?* (What we want pupils to know?), TCNL nhằm trả lời câu hỏi: *Chúng ta muốn HS biết và có thể làm được những gì?* (What we want pupils to know and to be able to do?).

Lời nói đầu của CT giáo dục New Zealand viết: «Chương trình hướng vào kết quả đầu ra là CT nhằm xác định những gì chúng ta muốn HS biết và có thể làm được; trong đó có 5 NL chính nhằm giúp HS củng cố kiến thức, tham gia xã hội có hiệu quả và nhấn mạnh học suốt đời...» (1) CT Québec của Canada viết: «Sự thành công của GD được thể hiện ở chỗ giúp cho HS sử dụng được các tri thức mà chúng giành được vào việc hiểu thế giới quanh mình và hướng dẫn các hoạt động của chúng» (2). Tương tự, mục tiêu quan trọng của hệ thống giáo dục ở các nước châu Âu là: «Chuẩn bị cho thế hệ trẻ thành công khi đối mặt với những thách thức của xã hội thông tin và nhận được tối đa lợi ích từ những cơ hội mà xã hội đó tạo ra». Điều này đã định hướng cho sự thay đổi chính sách GD, xem xét lại nội dung CT và PPDH.

Xác định việc chuyển đổi CT theo hướng TCNL nên CT của nhiều nước cũng đã đưa ra hệ thống quan điểm riêng của mình về NL và những NL mà nhà trường cần hình thành cho người học. Theo quan điểm của giáo dục Indonesia: khái niệm NL được hiểu là: a) Khả năng của HS khi làm một cái gì đó trong những bối cảnh khác nhau; b) NL thể hiện kinh nghiệm học tập, ở đó HS phải là người thành thạo; c) Kết quả học tập theo NL thể hiện ở việc giải thích sự vật thông qua phương pháp học tập của HS; d) Những HS có NL khi làm một cái gì đó cần xác định rõ khả năng trong một tiêu chuẩn rộng, có thể đạt được kết quả thông qua việc thực hiện và có thể đo đếm được (Puskur, 2002a). CT của New Zealand nêu một cách ngắn gọn: «NL là một khả năng hành động hiệu quả hoặc là sự phản ứng thích đáng trong các tình huống phức tạp nào đó» (3)...

Không chỉ xác định quan niệm về NL, CT GDPT ở nhiều nước cũng đã đề xuất hệ thống NL cần hình thành cho HS. Nhìn chung, hầu hết các nước đều chia làm 2 loại chính: những NL chung (general competence) và NL cụ thể, chuyên biệt (specific competence). NL chung là NL cơ bản, thiết yếu để con người có thể sống và làm việc bình thường trong xã hội. NL này được hình thành và phát triển do nhiều môn học, liên quan đến nhiều môn học. NL cụ thể, chuyên biệt là NL riêng được hình thành và phát triển do một lĩnh vực/môn học nào đó; vì thế CT Québec gọi là *NL môn học cụ thể* (Subject-specific competencies) để phân biệt với NL xuyên CT- NL chung. Khác với NL chung, NL cụ thể rất phong phú, tùy theo mục tiêu, quan điểm giáo dục của mỗi nước. Chính vì vậy, có những NL chỉ riêng cho một nước này mà không thấy ở một số nước khác,

* Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2

chẳng hạn: NL hiểu biết tiến văn hóa (Australia); NL trực giác (Nhật); NL tham gia và đóng góp (New Zealand); NL nhận thức toàn cầu (Singapore); NL hiểu biết về văn hoá, nghệ thuật (Tây Ban Nha); NL học độc lập (Đức); NL xã hội (Australia, Singapore)...

Như vậy, kết quả khảo sát CT GDPT nhiều nước đã cho thấy: việc chuyển đổi CT GDPT theo hướng tiếp cận kết quả đầu ra (outcome based approach hoặc outcome focused approach) mà trọng tâm là TCNL là xu thế trên thế giới hiện nay. Đây là một trong những căn cứ, cơ sở tham chiếu quan trọng để xây dựng CT giáo dục các cấp ở Việt Nam trong những năm tiếp theo.

2. Chuẩn NL nghề nghiệp GV phổ thông ở các nước trên thế giới

Ở nhiều nước trên thế giới, nhất là những quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, cùng với việc đổi mới CT GDPT theo hướng TCNL, các CT đào tạo và bồi dưỡng GV cũng được cải tiến, điều chỉnh, thậm chí đổi mới toàn bộ theo chủ trương hình thành và phát triển các NL nghề nghiệp cho người dạy học. Một số nước đã xây dựng các chuẩn về NL nghề nghiệp cho GV với các yêu cầu khá cụ thể, chi tiết. Chẳng hạn ở Hoa Kỳ (bang California), một GV trung học phải đạt được các nhóm NL như: 1) NL nền tảng (basic competencies) bao gồm NL giao tiếp hiệu quả, NL cập nhật và nâng cao kiến thức, NL tôn trọng những tiêu chuẩn đạo đức ứng xử và luật pháp, NL xây dựng và củng cố sự tin nhiệm trong nghề nghiệp; 2) NL dạy học (teaching competencies) bao gồm: NL xây dựng kế hoạch và tài liệu dạy học; NL chuẩn bị bài lên lớp, NL kích thích, duy trì sự ham học và sự tham gia của HS...; 3) NL kiểm tra, đo lường, đánh giá (test and measurement competencies) bao gồm: NL đánh giá quá trình học và hiểu qua học tập của HS, NL đánh giá hiệu quả quá trình hướng dẫn của GV... Ở Đức, GV phải đạt được 10 NL nghề nghiệp thuộc 4 nhóm: 1) NL dạy học (xây dựng kế hoạch bài học, hỗ trợ việc học của HS...); 2) NL giáo dục - nghĩa hẹp (hiểu các điều kiện sống của HS; truyền đạt các giá trị và chuẩn mực...); 3) NL đánh giá, NL đổi mới... Ở Trung Quốc, GV phải đạt được các NL: xử lý giáo trình, tổ chức lớp học, sử dụng PPDH, đánh giá kết quả học tập, nghiên cứu trong dạy học, thăm dò dư luận, tìm hiểu kiến thức và NL của HS...

Ngoài ra, trong xu thế đổi mới giáo dục theo hướng TCNL, các nhà khoa học giáo dục còn có những nghiên cứu chuyên sâu về một số NL của GV, trong đó đáng chú ý là NL nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng (Action Research) và NL sử dụng các PPDH tích cực (Active teaching methods). Theo các nhà khoa học này, bằng việc nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, GV sẽ lĩnh hội các kỹ năng mới về tìm hiểu thông tin, giải quyết vấn đề, nhìn lại quá trình, giao tiếp và hợp tác. Trong khi đó, Bailiner R. & Collum J. nghiên cứu sâu về nhiều kỹ thuật dạy học dành cho GV: Phillips XYZ, tia chớp (Flashlight), bể cá (Fishbowl), giám hững thú thảo luận trên lớp (How to successfully discourage classroom Discussion)... Với những kỹ thuật này, GV có thêm những cách thức tổ chức các hoạt động học tập của người học trên lớp theo hướng tích cực hóa.

3. Chuẩn nghề nghiệp GV phổ thông của Việt Nam

Tiếp cận xu thế đổi mới chung của giáo dục thế giới, các nhà nghiên cứu giáo dục nước ta đã nghiên cứu và đề xuất bộ *Chuẩn nghề nghiệp GV THCS và THPT*. Theo chuẩn này, mỗi SV sư phạm muốn trở thành GV đạt chuẩn phải đạt được hệ thống những NL cơ bản sau: 1) NL tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục; 2) NL dạy học (xây dựng kế hoạch dạy học; đảm bảo kiến thức môn học và chương trình môn học; vận dụng các PPDH; sử dụng các phương tiện dạy học; xây dựng môi trường học tập; quản lý hồ sơ dạy học; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS...); 3) NL giáo dục (xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục; giáo dục qua môn học; giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng; vận dụng các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục; đánh giá kết quả rèn luyện đạo đức của HS); 4) NL hoạt động chính trị, xã hội (phối hợp với gia đình HS và cộng đồng, tham gia hoạt động chính trị, xã hội); 5) NL phát triển nghề nghiệp (tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện; phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục nhằm đáp ứng những yêu cầu mới trong giáo dục).

Đó là những NL nghề nghiệp căn bản mà mỗi GV phải đạt được. Đồng thời cũng là thước đo để đánh giá sản phẩm đào tạo của các trường DHSP hoặc các trường có đào tạo GV THPT. Tất nhiên, chuẩn ở đây được hiểu là những yêu cầu tối thiểu

chứ không phải là tối đa. Vì thế, việc bồi dưỡng, nâng cao chuẩn vẫn phải được tiến hành thường xuyên sau khi SV đã tốt nghiệp RA trường.

4. CT ĐTGV của các trường ĐH ở Việt Nam

Khảo sát CT đào tạo SV sư phạm của các trường ĐH ở Việt Nam (cả CT đào tạo theo niên chế lẫn học chế tín chỉ), có thể thấy, hầu hết các CT đều được xây dựng theo hướng tiếp cận dựa vào nội dung hoặc chủ đề (content or topic based approach). Nghĩa là CT đưa ra một danh mục các môn học theo từng khối kiến thức (chung/đại cương và chuyên ngành...) chứ không phải là xác định các môn học theo hệ thống NL chung và riêng mà mỗi SV cần phải đạt được nếu muốn trở thành GV trong tương lai.

Theo cách tiếp cận nội dung, có thể nói các CT ĐTGV ở nước ta hiện nay chủ yếu hướng tới việc xác định và trả lời câu hỏi: *Chúng ta muốn SV cần biết cái gì?* (What we want students to know?) chứ không phải là: *Chúng ta cần SV biết và làm được những gì?* (What we want students to know and to do?). Nói cách khác, yếu tố «thực hành» (kĩ năng, kĩ xảo nghề nghiệp) rất mờ nhạt trong khi đây là một trong các yếu tố cần bản nhất trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp của GV. Thực ra, CT cũng có các học phần hoặc tín chỉ rèn luyện các kĩ năng dạy học, làm công tác GV chủ nhiệm... (gọi chung là các kĩ năng NVSP), song, không thấy nêu các kĩ năng cụ thể. Những kĩ năng này bị hòa lẫn vào trong «khối kiến thức nghiệp vụ». Vì chủ yếu dựa vào yêu cầu nội dung học vấn của một khoa học bộ môn nên CT được xây dựng theo hướng tiếp cận nội dung thường mang tính «hàn lâm», nặng về lí thuyết mà ít chú đến tiềm năng, các giai đoạn phát triển, nhu cầu, hứng thú và kĩ năng lao động nghề nghiệp của người học. Và hệ quả tất yếu là, những SV được đào tạo ra trường chủ yếu là những người nắm kiến thức môn học mà không thành thạo kĩ năng dạy học.

5. Những kiến nghị, đề xuất

1) Các trường ĐTGV cần đổi mới CT theo hướng TCNL. Hiện tại và trong những năm tới đây, chúng ta cần có những nghiên cứu cụ thể, cả trên lí luận lẫn thực tiễn, cả tham chiếu, học tập nước ngoài lẫn căn cứ vào thực tiễn đất nước để thống nhất chung về nội dung, phương pháp ĐTGV phổ thông.

2) CT ĐTGV trước hết cần xác định được hệ thống các NL chung (general competencies) -

những NL mà SV của các ngành cần phải có và những NL riêng (NL môn học) cho SV các ngành cụ thể. Từ hệ thống các NL này mới xác định các lĩnh vực/môn học bắt buộc, tự chọn, có vai trò cụ thể trong việc hình thành và phát triển NL. Tiếp đến là xác định những NL mà mỗi môn học phải đảm nhận, trong đó chú ý kết quả cần đạt về NL và những tiêu chí, cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả đầu ra về NL.

3) *Cùng với những thay đổi về CT, việc đào tạo, bồi dưỡng GV theo hướng TCNL chỉ có thể thành công khi đội ngũ giảng viên - những người trực tiếp làm công tác giảng dạy, đào tạo - thay đổi về nhận thức, kĩ năng, PPDH, kiểm tra, đánh giá...* Bản thân họ cũng phải có những NL cần thiết (basic competencies), NL chung (general competencies) và nhất là, phải giỏi những NL môn học cụ thể (Subject-specific competencies). Chẳng hạn, một giảng viên bộ môn PPDH không thể không đạt các yêu cầu chuẩn và trên chuẩn về: NL phân tích TC; NL phân tích mục tiêu bài học; NL thiết kế giáo án; NL tổ chức hoạt động dạy học; NL sử dụng các PPDH truyền thống và hiện đại; NL kiểm tra, đánh giá; NL ứng dụng CNTT và truyền thông (ICT)...

4) *Công tác quản lí, tổ chức đào tạo của các bộ phận chức năng trong trường cũng phải thay đổi theo hướng TCNL người học.* Chẳng hạn, công tác chỉ đạo, tổ chức phối hợp rèn nghề NVSP phải được tăng cường hơn nữa theo hướng hình thành và nâng cao các NL nghiệp vụ cho SV. Ban giám hiệu nhà trường có thể giao quyền chủ động cho các khoa và bộ môn phương pháp trong việc đào tạo NL nghề nghiệp cho SV đồng thời tiến hành việc kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo - sản phẩm đầu ra mà các khoa đã đảm nhận và cam kết. Ở đây, cách kiểm tra, đánh giá của SAT (Scholastic Aptitude Test hay Scholastic Assessment Test) - kì thi kiểm tra NL của HS phổ thông được các trường đại học Hoa Kỳ lấy làm một trong những căn cứ quan trọng để tuyển sinh hay PISA (The Programme for International Student Assessment) - CT đánh giá HS quốc tế của các nước thuộc nhóm OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế) là những gợi ý mà chúng ta có thể học tập. Bởi cả SAT và PISA đều tập trung đánh giá NL của HS, chứ không chỉ kiểm tra kiến thức. Cách đánh giá này loại bỏ hoàn toàn sự phụ thuộc

máy móc của người học vào những văn bản đã học trong CT, vốn là một trong những căn nguyên của nạn học vẹt. Cách kiểm tra rất đa dạng, thuộc nhiều loại hình khác nhau, và gắn gũi với môi trường học thuật vừa gần với đời sống thực tế. Đặc biệt, cả SAT và PISA chủ ý đánh giá những NL cần thiết để chuẩn bị cho người học có thể tham gia vào thị trường lao động một cách hiệu quả và có thể tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn. □

(1) Trích lời nói đầu của chương trình giáo dục New Zealand (foreword of New Zealand Curriculum).

(2) (3) Quebec Educational Reform - www.6swlauriersb.qc.ca

Tài liệu tham khảo

- Đỗ Ngọc Thống. "Xây dựng chương trình giáo dục phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực", <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=113&CategoryID=6&News=4119>.
- Chương trình DTGV của các trường ĐHSP Hà Nội, ĐHSP Hà Nội 2, ĐHSP - ĐH Thái Nguyên, ĐHSP - ĐH Huế, ĐHSP - ĐH Đà Nẵng, ĐHSP TP. Hồ Chí Minh, Khoa Sư phạm - ĐH Cần Thơ, ĐH Giáo dục - ĐHQG Hà Nội.
- An international Comparative Study of School Curriculum. NIER, Tokyo, 1999, pp.33
- Key Competencies A developing concept in general compulsory education - Eurydice, 2002.

SUMMARY

In recent years, competence based approach is one of the basic trends in the innovation process of curriculum and educational method in the world. Accordingly, Viet Nam has been building the new curriculum and text book to secondary education which is supposed to be piloted after 2015 and officially after 2018. Besides, the ways of building curriculum and teacher training in Viet Nam mainly based on traditional approaches that prefers content based approach than skill development. Therefore, it is necessary to have innovative teacher training type which is based on competence approach in order to meet the needs of society and secondary school education in the coming time.

Ngày 23/12/2011, tại Hà Nội, Bộ GD-ĐT phối hợp với Tổ chức (TC) Plan tại Việt Nam đã tổ chức trao giải cuộc thi viết "NHỮNG KI NIỆM SÂU SẮC VỀ GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM VÀ CÔNG TÁC CHỦ NHIỆM LỚP". Phát động từ tháng 3/2011, đến 9/2011, BTC đã nhận được 14.347 tác phẩm dự thi, từ khắp các vùng miền trên cả nước. Kết quả: "Giải nhì - Giấy chứng nhận (GCN) do Bộ GD-ĐT và TC Plan tại VN cấp và 7.000.000đ tiền thưởng cho mỗi giải: 1) "Truyện cổ chủ nhiệm ở một trường vùng cao" (Đỗ Văn Đình, HT Trường THCS Lầu Thờ Ngòi, Bắc Hà, Lào Cai); 2) "Bức tranh" (Nguyễn Thị Hải Yến, GV Trường THCS Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội); 3) "Lớp 7D ngày ấy" (Trần Thị Hoet, xã Minh Quang, Ba Vì, Hà Nội). "Giải ba - GCN do Bộ GD-ĐT và TC Plan tại VN cấp và 5.000.000đ tiền thưởng cho mỗi giải: 1) "Cổ xin lời" (Nguyễn Thị Khánh, GV Trường Hữu Nghị T78, Phúc Thọ, Hà Nội); 2) "Khí cổ tin các em" (Trương Thị Kiều Thủy, Phó HT Trường THPT Anh Sơn 3, Anh Sơn, Nghệ An); 3) "Mặt trời trong trái tim con" (Đỗ Mạc Quý Hòa, SV Khoa Ngôn ngữ và văn hóa phương Đông, ĐH Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội). "Giải khuyến khích - GCN do Bộ GD-ĐT và TC Plan tại VN cấp và 2.000.000đ tiền thưởng cho mỗi giải: 1) "Trời nắng đẹp" (Hoàng Ngọc Diệp, Trường THCS Dân Lữ, Hoàng Mai, HN); 2) "Ngon hời dưng sai sắn đường em đi" (Lâm Thị Diệp, Trường tiểu học Lương Văn Tỉ, Văn Quan, Lạng Sơn); 3) "Nếu không có cơ" (Giăng Hoàng Tấn, số 214, vành đai Phi Trường, P. An Thái, Q. Bình Thủy, TP Cần Thơ); 4) "Bức tranh nghệ" (Lê Thị Thúy Hằng, GV Trường THPT Tam Dương 2, Tam Dương, Vĩnh Phúc); 5) "Thấy tôi" (Trần Thị Thúy Hằng, GV Trường THCS Nhơn Nghĩa A, Châu Thành A, Hậu Giang); 6) "Tôi đã từng là bác sĩ của riêng em" (Lành Thị Hoa, GV Trường tiểu học Tân Thành, Hữu Lũng, Lạng Sơn); 7) "Cổ giáo chủ nhiệm của tôi" (Nguyễn Văn Hoàng, GV Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ, TP Cần Thơ); 8) "Câu chuyện trong tiết kiểm tra" (Nguyễn Thị Thu Hương, GV Trường THPT Nguyễn Trãi, Trảng Bàng, Tây Ninh); 9) "Giờ dạy đáng nhớ" (Phạm Thị Thanh Nhân, GV Trường tiểu học dân lập Đoàn Thị Điểm, Từ Liêm, Hà Nội); 10) "Mùa đông năm ấy" (Trần Bình Tèo, GV Trường THCS Điện Hải B, Đông Hải, Bạc Liêu); 11) "Cổ giáo chủ nhiệm với HS khuyết tật" (Nguyễn Thị Bích Thảo, GV Trường tiểu học thị trấn Anh Sơn, Anh Sơn, Nghệ An); 12) "Cổ học trò nhỏ và hai mươi nghìn đồng" (Trương Thị Thu Thảo, GV Trường tiểu học Lê Văn Tám, phường 1, TP Bạc Liêu); 13) "Ngôi sao chiếu mệnh" (Vi Văn Thiện, HT Trường tiểu học xã Lợi Bắc, Lộc Bình, Lạng Sơn); 14) "Thấy chủ nhiệm của chúng tôi" (Đào Như Mai, HS Trường THPT Chuyên ĐHSP Hà Nội); 15) "Còn mãi một niềm tin" (Nguyễn Thị Mỹ Linh, GV American International School Q1, TP Hồ Chí Minh). Giải phụ - GCN do Bộ GD-ĐT và TC Plan tại VN cấp và 1.000.000đ tiền thưởng cho mỗi giải: 1) "Chuyện về một HS cả biệt năm xưa" (Nguyễn Văn Đạt, GV nghỉ hưu, xã Xuân Huy, Lâm Thao, Phú Thọ); 2) "Người mẹ hiền thứ hai" (Nguyễn Đặng Diễm Quỳnh, HS lớp 4B, Trường tiểu học Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh). Giải tập thể - GCN do Bộ GD-ĐT và TC Plan tại VN cấp và 5.000.000đ tiền thưởng cho mỗi giải: 1) Sở GD-ĐT Cần Thơ; 2) Trường THCS Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội. P.V